Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3907.99.40

Mã HS	3907.99.40
Mô tả hàng hóa	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh / - Các polyeste khác: / - - Loại khác: / - - - Loại dùng để phủ, dạng bột(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:08:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39079940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5817
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5817
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5817
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5616
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5577
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5577
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5577
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5577
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5577
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5577
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5621
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5621

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5621
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5621
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5621
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5621
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5619
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5619
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5619
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5619
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5619
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5619
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5621
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5583
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5579
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5579
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5579
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5579
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5579
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5579
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5590
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5590
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5590
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5590
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5590
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5590
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5629
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5629
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5629
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5629
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5629
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5630
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5630
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5630
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5630
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5630
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5630
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D5633
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E5633
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F5633
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G5633
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H5633
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5633
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5602
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5602
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5602
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5602
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5602
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5602
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5604
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5604
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5604
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5604

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5604
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5604
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5602
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5602
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5602
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5602
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5602
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5602
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5602
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5623
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5623
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5623
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5623
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5623
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5623
RCEP B	2022	2022	0	B!D5623
RCEP B	2023	2023	0	B!E5623
RCEP B	2024	2024	0	B!F5623
RCEP B	2025	2025	0	B!G5623
RCEP B	2026	2026	0	B!H5623
RCEP B	2027	2027	0	B!I5623
RCEP C	2022	2022	0	C!D5623
RCEP C	2023	2023	0	C!E5623
RCEP C	2024	2024	0	C!F5623
RCEP C	2025	2025	0	C!G5623
RCEP C	2026	2026	0	C!H5623

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5623
RCEP D	2022	2022	0	D!D5623
RCEP D	2023	2023	0	D!E5623
RCEP D	2024	2024	0	D!F5623
RCEP D	2025	2025	0	D!G5623
RCEP D	2026	2026	0	D!H5623
RCEP D	2027	2027	0	D!I5623
RCEP E	2022	2022	0	E!D5626
RCEP E	2023	2023	0	E!E5626
RCEP E	2024	2024	0	E!F5626
RCEP E	2025	2025	0	E!G5626
RCEP E	2026	2026	0	E!H5626
RCEP E	2027	2027	0	E!I5626
RCEP F	2022	2022	0	F!D5623
RCEP F	2023	2023	0	F!E5623
RCEP F	2024	2024	0	F!F5623
RCEP F	2025	2025	0	F!G5623
RCEP F	2026	2026	0	F!H5623
RCEP F	2027	2027	0	F!I5623
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5183
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5183
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5183
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5183

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3907.99 có 4 dòng thuế; dòng 3907.99.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng để phủ, dạng bột(SEN).	3907.99.50 Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo (SEN); 3907.99.60 Polybutylene succinate (PBS)(SEN); 3907.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3907.99.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3907.99.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5817), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.